Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 3 - 2011

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

ĐVT: VND

Tỷ giá quy đổi USD/VND cuối kỳ: 20,628

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**3,754,152,654,860**	**3,210,595,355,412**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**659,326,204,296**	**854,569,370,820**
1. Tiền	111	V.01	441,467,522,244	411,164,380,856
2. Các khoản tương đương tiền	112		217,858,682,052	443,404,989,964
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**20,000,000,000**	**25,679,591,984**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		20,000,000,000	25,679,591,984
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**1,992,805,091,028**	**1,947,835,631,616**
1. Phải thu khách hàng	131		1,772,417,416,176	1,865,380,542,988
2. Trả trước cho người bán	132		99,248,775,336	8,063,744,624
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	130,233,640,320	82,247,442,452
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(9,094,740,804)	(7,856,098,448)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**992,233,657,656**	**342,433,080,096**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	994,145,275,044	344,510,829,232
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,911,617,388)	(2,077,749,136)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**89,787,701,880**	**40,077,680,896**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		53,226,737,820	22,180,996,248
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19,183,771,836	10,134,981,152
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		17,377,192,224	7,761,703,496
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**12,467,999,171,028**	**11,429,171,289,964**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**12,005,944,019,532**	**10,982,264,447,960**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	9,821,628,060,804	9,362,051,033,132
- Nguyên giá	222		11,736,905,928,660	10,649,196,990,400
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,915,277,867,856)	(1,287,145,957,268)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	157,823,177,760	148,499,332,764
- Nguyên giá	228		182,881,061,388	166,248,328,880
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25,057,883,628)	(17,748,996,116)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2,026,492,780,968	1,471,714,082,064
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**253,529,566,788**	**149,636,521,208**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		223,529,566,788	118,531,794,236
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	30,000,000,000	31,104,726,972
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	229		-	-
V. Lợi thế thương mại	**269**		**2,586,936,852**	**2,713,409,968**
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**205,938,647,856**	**294,556,910,828**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	183,127,091,544	270,566,375,088
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	6,281,349,768	9,113,864,800
3. Tài sản dài hạn khác	278		16,530,206,544	14,876,670,940
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**280**		**16,222,151,825,888**	**14,639,766,645,376**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**10,236,898,910,052**	**9,396,809,030,280**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4,074,190,527,096**	**3,991,903,546,900**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,274,044,069,800	1,426,843,235,272
2. Phải trả người bán	312		1,403,041,680,360	1,609,040,657,164
3. Người mua trả tiền trước	313		8,759,845,224	2,694,042,532
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	149,719,220,424	193,982,591,892
5. Phải trả người lao động	315		61,039,469,052	9,141,372,996
6. Chi phí phải trả	316	V.17	700,799,169,600	588,216,823,496
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	426,225,802,464	153,033,717,152
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		50,561,270,172	8,951,106,396
II. Nợ dài hạn	**330**		**6,162,708,382,956**	**5,404,905,483,380**
1.Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	5,970,056,168,016	5,291,888,107,444
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	1,119,584,700	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		38,216,959,272	34,991,352,980
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		4,111,882,380	4,717,248,576
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		149,203,788,588	73,308,774,380
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**5,966,281,488,632**	**5,226,916,701,884**
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**5,966,281,488,632**	**5,226,916,701,884**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,105,082,150,000	2,105,082,150,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,382,130,231,854	1,382,130,231,854
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(36,492,366,851)	(36,492,366,851)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		699,896,432,765	253,826,437,681
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		402,777,036,673	314,912,705,555
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		199,092,685,945	155,286,069,483
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1,213,795,318,246	1,052,171,474,162
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	**439**		**18,971,427,204**	**16,040,913,212.**
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**16,222,151,825,888**	**14,639,766,645,376**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại:				
VND			295,001,587,841	498,129,142,897
EUR			17,007.35	16,529.84
GBP			2.56	1,188.56
SGD			5,909.77	3,602.77
DZD			41,310,117.80	7,866,319.67
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHẠM TIẾN DŨNG

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 - 2011

ĐVT: VND

			TGBQLNH TB đến 30/9/2011	TGBQLNH TB đến 30/9/2010	TGBQLNH TB đến 30/9/2011	TGBQLNH TB đến 30/9/2010
			20,393	18,516	20,393	18,516
Chỉ tiêu	*Mã số*	*Thuyết minh*	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2,380,947,579,347	2,158,784,920,228	6,555,395,189,172	5,410,296,481,130
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	2,380,947,579,347	2,158,784,920,228	6,555,395,189,172	5,410,296,481,130
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	1,798,130,668,988	1,690,024,346,346	4,961,268,873,062	4,165,065,662,911
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		582,816,910,359	468,760,573,882	1,594,126,316,110	1,245,230,818,219
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	23,091,422,153	42,620,383,767	115,538,805,123	121,555,855,941
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	75,777,451,408	123,836,041,188	339,878,037,951	382,203,879,587
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		52,282,655,715	*77,863,003,531*	203,933,079,343	236,499,082,028
8. Chi phí bán hàng	24		1,142,334,288	930,465,117	1,656,237,888	1,225,618,501
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		194,839,514,355	81,966,696,634	457,460,058,530	244,363,378,590
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		334,149,032,461	304,647,754,710	910,670,786,864	738,993,797,482
11. Thu nhập khác	31		1,384,643,914	33,155,049,813	72,941,886,330	49,223,086,315
12.Chi phí khác	32		12,125,922,516	35,909,719,187	92,915,687,822	64,986,086,438
13.Lợi nhuận khác	40		(10,741,278,602)	(2,754,669,374)	(19,973,801,492)	(15,763,000,123)
14.Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		38,319,976,475	23,593,834,032	70,758,224,283	34,376,018,653
15.Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		361,727,730,334	325,486,919,368	961,455,209,655	757,606,816,012
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.31	46,103,780,645	32,185,669,589	111,276,137,905	90,033,389,582
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		(1,245,604,440)	232,050,276	4,175,507,536	419,509,337
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		316,869,554,129	293,069,199,503	846,003,564,214	667,153,917,093
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số			1,913,026,544	1,087,079,668	4,990,738,104	2,783,633,865
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			314,956,527,585	291,982,119,835	841,012,826,110	664,370,283,228
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			1,502	1,387	4,010	3,156

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHẠM TIẾN DŨNG

S.Đ.K.K.D: 4103004335 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 - 2011

ĐVT: VNĐ

			TGBQLNH TB đến 30/9/2011	**TGBQLNH TB đến 30/9/2010**
			20,393	18,516
Chỉ tiêu	**Mã**	**Thuyết minh**	**Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này**	
			Năm nay	**Năm trước**
1	2	3	4	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**961,455,209,655**	**757,606,816,012**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		529,941,726,240	339,411,602,876
- Các khoản dự phòng	03		180,518,836	872,150,685
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		880,834,849	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(103,916,059,489)	(35,609,445,603)
- Chi phí lãi vay	06		203,933,079,343	183,130,368,195
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**1,592,475,309,434**	**1,245,411,492,165**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		121,974,754,351	(1,082,682,206,506)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(611,722,641,921)	2,679,910,915
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		456,903,945,875	504,071,009,251
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5,130,511,726)	(61,647,821,105)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(267,400,622,589)	(110,830,750,032)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(130,638,898,604)	(113,624,838,452)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(87,983,049,375)	(64,926,878,882)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**1,068,478,285,445**	**318,449,917,354**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,020,132,600,345)	(623,039,598,823)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	2,098,160,790
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(40,786,000,000)	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5,679,600,000	117,418,000,000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44,969,318,055	41,210,014,491
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1,010,269,682,290)**	**(462,313,423,542)**

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(33,236,433,420)
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,341,862,499,736	322,918,044,493
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,416,246,701,384)	(343,397,889,422)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(255,644,903,955)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(330,029,105,603)**	**(53,716,278,349)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(271,820,502,448)**	**(197,579,784,537)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**854,569,370,820**	**874,496,810,546**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(73,951,380)	
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính			76,651,287,304	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**659,326,204,296**	**676,917,026,009**

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHẠM TIẾN DŨNG

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Quý 3 - 2011

Chỉ tiêu	Phải nộp tại ngày đầu năm	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại ngày cuối kỳ
		Số phải nộp và những điều chỉnh do hợp nhất	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế	**193,982,591,892**	**1,039,018,836,863**	**1,083,282,208,331**	**149,719,220,424**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	70,045,579,132	396,297,077,727	424,477,488,297	**41,865,168,562**
Thuế GTGT hàng nhập khẩu				-
Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
Thuế xuất, nhập khẩu	54,164,452	3,359,982,986	3,405,830,847	**8,316,591**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	67,958,704,772	111,276,137,905	130,638,898,604	**48,595,944,073**
Thu trên vốn				-
Thuế TNCN	23,833,987,032	250,081,711,986	241,134,907,546	**32,780,791,472**
Thuế tài nguyên				-
Thuế nhà đất				-
Thuế môn bài				-
Các loại thuế khác	32,090,156,564	278,003,926,259	283,625,083,037	**26,468,999,726**
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
Lãi nước chủ nhà	-	-	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-	-	-
Tiền khí ẩm	-	-	-	-
Phí môi trường	-	-	-	-
Thu điều tiết	-	-	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	-
Tổng cộng	**193,982,591,892**	**1,039,018,836,863**	**1,083,282,208,331**	**149,719,220,424**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 **Đơn vị tính: VND**

Tỷ giá quy đổi USD/VND cuối kỳ: 20,628

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh và sau đó chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Khoan

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước: 50,38%

+ Vốn góp của cổ đông: 49.62%

- Thông tin về Công ty con

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí	Lầu 8, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.	100%	100%
+	Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	KCN Đông Xuyên, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%
+	Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes	Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Q1, Tp. HCM	51%	51%

+	Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International (PVD - PTI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%
+	Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ ky thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động mội trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi…

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/6/2011 và kết thúc vào ngày 30/9/2011.Đây là báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và các công ty thành viên.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 **Chế độ kế toán áp dụng:**

PV Drilling Corp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp

2 **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các qui định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

+ VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

+ VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

+ VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.

+ VAS 28: Báo cáo bộ phận

+ VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 **Hình thức kế toán áp dụng:**

PV Drilling Corp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 **Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

2 **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền;

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho

3 **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ**

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-10
Máy móc thiết bị	5-8
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	10-20

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào Công ty con khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát Công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của Công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của Công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn

- Phương pháp Lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào Nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chí phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Trong năm tài chính hiện hành PV Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do ~~còn hưởng~~ ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Theo hướng dẫn tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, đối với các đơn vị kế toán sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán không phải là Đồng Việt Nam (VND) báo cáo tài chính khi quy đổi sang Đồng Việt Nam thì áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cho tất cả các khoản mục trên báo cáo tài chính kể cả số liệu so sánh. Tuy nhiên, do thực tế khách quan phát sinh từ việc PV Drilling sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là USD trong khi PV Drilling niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo số vốn là VND vì vậy trong niên độ kế toán, các khoản mục "Vốn đầu tư của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" trên "Bảng cân đối kế toán" được giữ nguyên theo nguyên tệ ban đầu (VND), phần chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi báo cáo tài chính đối với các khoản mục này được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" như là một phần của nguồn vốn chủ sở hữu. Các khoản mục còn lại của vốn chủ sở hữu được điều chỉnh theo hướng giữ nguyên số dư đầu kỳ theo nguyên tệ ban đầu (VND) phần biến động trong kỳ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình cuối kỳ báo cáo. Chênh lệch tỷ giá của việc điều chỉnh này được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái".

Số liệu so sánh trong báo cáo bằng đồng Việt Nam (số đầu năm) cũng được giữ nguyên theo số đã được kiểm toán.

Số liệu trên "Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến ngày báo cáo cho số liệu năm báo cáo; số liệu so sánh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến ngày cùng kỳ năm so sánh.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

01- Tiền	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Tiền mặt	2,091,833,910	4,680,331,176
- Tiền gửi ngân hàng	439,375,684,002	406,484,049,680
- Tiền đang chuyển	-	
-Tương đương tiền	217,858,686,384	443,404,989,964
Cộng	***659,326,204,296***	***854,569,370,820***

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)	20,000,000,000	25,679,591,984
Cộng	***20,000,000,000***	***25,679,591,984***

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	1,231,540,488	1,669,395,741
- Phải thu người lao động	521,589,088	798,502,035
- Phải thu khác	128,480,510,744	79,779,544,676
+ Tạm chi cho dự án TAD	102,236,225,436	56,198,800,851
+Phải thu khác	26,244,285,308	23,580,743,825
Cộng	***130,233,640,320***	***82,247,442,452***

04- Hàng tồn kho	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Hàng mua đang đi đường	4,167,700,717	70,895,039,040
- Nguyên liệu, vật liệu	91,451,093,055	247,287,815,072
- Công cụ, dụng cụ	241,859,360,052	1,902,836,388
- Chi phí SX, KD dở dang	178,909,977,897	9,797,347,864
- Thành phẩm	-	
- Hàng hóa	468,682,952,545	2,611,423,284
- Hàng gửi đi bán	9,074,190,778	12,016,367,584
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	
- Hàng hóa bất động sản	-	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	***994,145,275,044***	***344,510,829,232***

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	
- Thuế GTGT được khấu trừ	19,183,771,836	10,134,981,152
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	***19,183,771,836***	***10,134,981,152***

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**290,209,139,164**	**10,254,736,161,688**	**46,745,228,384**	**57,341,355,192**	**165,105,972**	**10,649,196,990,400**
- Mua trong năm	807,991,257	150,423,572,999	913,218,933	6,034,186,735	320,435,209	**158,499,405,133**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,927,726,226	16,787,083,841	-	539,340,401	-	**19,254,150,468**
- Tăng khác	543,228,734	9,788,335,329	272,022,227	15,865,754	-	**10,619,452,044**
- CLTG chuyển đổi BCTC	19,768,813,121	881,614,357,805	2,785,047,778	3,836,776,246	12,736,822	**908,017,731,772**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	253,833,506	3,606,208,595	-	1,182,323,330	-	**5,042,365,431**
- Giảm khác	168,323,822	3,369,329,217	1,142,008	100,640,679	-	**3,639,435,726**
Số dư cuối kỳ	**312,834,741,174**	**11,306,373,973,850**	**50,714,375,314**	**66,484,560,319**	**498,278,003**	**11,736,905,928,660**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**34,439,447,316**	**1,205,748,088,316**	**19,461,944,544**	**27,458,934,936**	**37,542,156**	**1,287,145,957,268**
- Khấu hao trong năm	14,283,129,744	494,969,759,528	4,545,453,890	10,431,264,216	57,374,074	**524,286,981,452**
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- CLTG chuyển đổi BCTC	2,301,220,994	103,204,062,498	1,041,845,559	1,794,587,239	506,423	**108,342,222,713**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	248,748,920	1,799,934,919	487,494,665	642,157,012	-	**3,178,335,516**
- Giảm khác	121,379,136	1,192,745,784	1,142,008	3,691,133	-	**1,318,958,061**
Số dư cuối kỳ	**50,653,669,998**	**1,800,929,229,639**	**24,560,607,320**	**39,038,938,246**	**95,422,653**	**1,915,277,867,856**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
Tại ngày đầu năm	**255,769,691,848**	**9,048,988,073,372**	**27,283,283,840**	**29,882,420,256**	**127,563,816**	**9,362,051,033,132**
Tại ngày cuối kỳ	**262,181,071,176**	**9,505,444,744,211**	**26,153,767,994**	**27,445,622,073**	**402,855,350**	**9,821,628,060,804**

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:*

** Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:*

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	**115,900,151,576**	-	-	-	**20,004,422,072**	**30,343,755,232**	**166,248,328,880**
- Mua trong năm					1,715,852,337		1,715,852,337
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							-
- Tăng khác							-
- CLTG chuyển đổi BCTC	10,382,772,928	-	-	-	1,815,808,017	2,718,299,226	14,916,880,171
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác					-	-	-
Số dư cuối kỳ	**126,282,924,504**	-	-	-	**23,536,082,426**	**33,062,054,458**	**182,881,061,388**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	**958,262,112**	-	-	-	**9,398,374,896**	**7,392,359,108**	**17,748,996,116**
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	5,654,744,788	-	5,654,744,788
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- CLTG chuyển đổi BCTC	85,844,736	-	-	-	906,064,008	662,233,980	1,654,142,724
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**1,044,106,848**	-	-	-	**15,959,183,692**	**8,054,593,088**	**25,057,883,628**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	**114,941,889,464**	-	-	-	**10,606,047,176**	**22,951,396,124**	**148,499,332,764**
Tại ngày cuối kỳ	**125,238,817,656**	-	-	-	**7,576,898,734**	**25,007,461,370**	**157,823,177,760**

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
	2,026,492,780,968	**1,471,714,082,064**
+ Giàn khoan TAD	1,966,210,697,403	1,446,492,606,616
+ Bộ Thiết bị Slickline số 4 (Part A)	-	6,021,490,323
+ Máy chuyển dòng cố định (Fixed diverter)	26,739,096,570	
+ Hồ bơi và sàn thực hành Lifeboart	-	
+ Bộ thiết bị mua mới TT Dịch vụ Hàng hải	-	
+ Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	9,461,264,678	5,846,599,172
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	5,477,085,295	5,026,767,844
+ Máy bóp cáp và nong cần ống HĐ 39/PVDO/JEST/201	-	8,096,750,679
+ Thiết bị turbin	10,700,023,728	-
+Bộ thiết bị UCTD 2010 ROCLEAN	6,314,834,375	-
+ Công trình khác	1,589,778,919	229,867,430

13- Đầu tư dài hạn khác:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Đầu tư cổ phiếu	20,000,000,000	21,104,726,972
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	10,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	***30,000,000,000***	***31,104,726,972***

14- Chi phí trả trước dài hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- CLTG trong giai đoạn XDCB chờ phân bổ	97,412,722,644	110,086,380,492
- Chi phí xây dựng giàn PVDII, PVD III	37,198,678,267	57,236,490,844
- Chi phí ống khoan giàn PVDI, PVD II	642,750,740	87,011,680,252
- Chi phí trả trước dài hạn khác	47,872,939,893	16,231,823,500
Cộng	***183,127,091,544***	***270,566,375,088***

15- Vay và nợ ngắn hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Nợ dài hạn đến hạn trả	923,368,069,800	1,121,230,074,308
- Vay ngắn hạn	350,676,000,000	305,613,160,964
Cộng	**1,274,044,069,800**	**1,426,843,235,272**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Thuế giá trị gia tăng	41,865,168,562	70,045,579,132
- Thuế xuất, nhập khẩu	8,316,591	54,164,452
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	48,595,944,073	67,958,704,772
- Thuế thu nhập cá nhân	32,780,791,472	23,833,987,032
- Thuế tài nguyên	-	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	
- Các loại thuế khác	26,468,999,726	32,090,156,504
Cộng	***149,719,220,424***	***193,982,591,892***

17- Chi phí phải trả	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
-Lãi vay phải trả	34,905,700,936	90,956,395,694
-Chi phí phải trả khác	665,893,468,664	497,260,427,802
+Trích trước phải trả nhà thầu chưa phát hóa đơn	120,852,796,376	394,225,206,214

+Chi phí phải trả khác	545,040,672,288	103,035,221,588
Cộng	***700,799,169,600***	***588,216,823,496***

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***
- Kinh phí công đoàn	1,880,092,441	1,279,170,113
- Bảo hiểm xã hội	1,365,213,848	1,834,124,208
- Bảo hiểm y tế	55,498,809	175,267,344
- Bảo hiểm thất nghiệp	88,624,489	104,066,743
- Cổ tức phải trả	166,484,709,317	
- Doanh thu chưa thực hiện	225,910,861,458	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30,440,802,102	149,641,088,744
Cộng	***426,225,802,464***	***153,033,717,152***

20- Vay và nợ dài hạn	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***
a- Vay dài hạn	5,970,056,168,016	5,291,888,107,444
- Vay ngân hàng	5,970,056,168,016	5,291,888,107,444
Cộng	**5,970,056,168,016**	**5,291,888,107,444**

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6,281,349,768	9,113,864,800
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**6,281,349,768**	**9,113,864,800**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6		7
Số dư đầu năm trước	**2,105,082,150,000**	**1,382,297,368,926**	**397,324,290,569**	**111,829,124,523**	**227,573,623,721**	**1,300,856,869**		**4,225,407,414,608**
Điều chỉnh đầu kỳ		(167,137,072)						**(167,137,072)**
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			881,948,638,203					**881,948,638,203**
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái								-
- Tăng khác			3,138,587,985					
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Cổ phiếu quỹ							(36,492,366,851)	
- Lỗ trong năm nay								-
- Trích lập các quỹ			(227,409,254,429)	43,456,944,960	87,339,081,834			**(96,613,227,635)**
- CLTG chuyển đổi báo cáo			(2,830,788,166)			252,525,580,812		**249,694,792,646**
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm trước	**2,105,082,150,000**	**1,382,130,231,854**	**1,052,171,474,162**	**155,286,069,483**	**314,912,705,555**	**253,826,437,681**	**(36,492,366,851)**	**5,226,916,701,884**
Số dư đầu năm nay	**2,105,082,150,000**	**1,382,130,231,854**	**1,052,171,474,162**	**155,286,069,483**	**314,912,705,555**	**253,826,437,681**	**(36,492,366,851)**	**5,226,916,701,884**
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			841,012,826,110					841,012,826,110
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái						(29,810,295,502)		(29,810,295,502)
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Cổ tức đã trả			(422,024,701,915)					(422,024,701,915)
- Cổ phiếu quỹ								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Trích lập các quỹ			(257,364,280,111)	43,806,616,462	87,864,331,118			(125,693,332,531)
- CLTG chuyển đổi báo cáo						475,880,290,586		475,880,290,586
- Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ này	**2,105,082,150,000**	**1,382,130,231,854**	**1,213,795,318,246**	**199,092,685,945**	**402,777,036,673**	**699,896,432,765**	**(36,492,366,851)**	**5,966,281,488,632**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
- Vốn góp của Nhà nước	1,060,554,680,000	1,060,554,680,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1,044,527,470,000	1,044,527,470,000
Cộng	**2,105,082,150,000**	**2,105,082,150,000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
* Số lượng cổ phiếu quỹ: không có

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	*Năm trước*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2,105,082,150,000	2,105,082,150,000
+ Vốn góp tăng trong năm:		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ:	**2,105,082,150,000**	**2,105,082,150,000**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		
+ Trả cổ tức năm 2010	422,024,701,915	

d- Cổ tức

	Kỳ này	*Năm trước*
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		

đ- Cổ phiếu

	Kỳ này	*Năm trước*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	210,508,215	210,508,215
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	210,508,215	210,508,215
+ Cổ phiếu phổ thông	210,508,215	210,508,215
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	768,000	
+ Cổ phiếu phổ thông	768,000	
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	209,740,215	210,508,215
+ Cổ phiếu phổ thông	209,740,215	210,508,215
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu*

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu năm

- Quỹ đầu tư phát triển	402,777,036,673	314,912,705,555
- Quỹ dự phòng tài chính	199,092,685,945	155,286,069,483
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	50,561,270,172	8,951,106,396

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 3 - 2011	*Quý 3 - 2010*
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	*2,380,947,579,347*	*2,158,784,920,228*
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	2,380,947,579,347	2,158,784,920,228

	Quý 3 - 2011	*Quý 3 - 2010*
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	*2,380,947,579,347*	*2,158,784,920,228*
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hoá	-	272,697,840,822
- Doanh thu thuần dịch vụ khoan	1,383,719,974,467	1,125,367,776,757
- Doanh thu thuần dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	997,227,604,880	760,719,302,649

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	*Quý 3 - 2011*	*Quý 3 - 2010*
Trong đó:		
- Giá vốn hàng hoá đã bán	-	259,981,455,783
- Giá vốn dịch vụ khoan	1,160,695,418,190	826,404,234,478
- Giá vốn dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	637,435,250,798	603,638,656,085
Cộng	*1,798,130,668,988*	*1,690,024,346,346*

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	*Quý 3 - 2011*	*Quý 3 - 2010*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10,192,305,160	6,529,382,568
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11,045,202,007	36,090,982,498
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,853,914,986	18,701
Cộng	*23,091,422,153*	*42,620,383,767*

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	*Quý 3 - 2011*	*Quý 3 - 2010*
- Lãi tiền vay	52,282,648,170	77,863,003,531
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19,101,274,955	45,973,037,657
- Chi phí tài chính khác	4,393,528,283	-
Cộng	*75,777,451,408*	*123,836,041,188*

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)	*Quý 3 - 2011*	*Quý 3 - 2010*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	45,585,829,238	32,185,669,589
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	517,951,407	-
Cộng	**46,103,780,645**	**32,185,669,589**

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 62)	*Quý 3 - 2011*	*Quý 3 - 2010*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1,233,349,063)	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(12,255,377)	232,050,276
Cộng	**(1,245,604,440)**	**232,050,276**

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	*Quý 3 - 2011*	*Quý 3 - 2010*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	304,857,098,469	463,196,783,292
- Chi phí nhân công	419,186,838,310	236,938,326,434
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	158,549,308,231	136,861,359,945
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	910,079,984,116	774,655,999,894
- Chi phí khác bằng tiền	5,457,439,862	78,371,876,781
Cộng	**1,798,130,668,988**	**1,690,024,346,346**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	*Quý 3 - 2011*	*Quý 3 - 2010*
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	-	-

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: PV Drilling không có các khoản nợ tiềm tàng

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

3- Thông tin về các bên liên quan.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

5- Thông tin so sánh:

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

7- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2010 là USD/VND: 17941; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 30/9/2010 là USD/VND: 18932

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHẠM TIẾN DŨNG

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 3 - 2011

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

ĐVT: USD

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**181,993,051**	**169,585,641**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**31,962,682**	**45,138,885**
1. Tiền	111	V.01	21,401,373	21,717,958
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,561,309	23,420,927
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**969,556**	**1,356,412**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		969,556	1,356,412
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**96,606,801**	**102,885,889**
1. Phải thu khách hàng	131		85,922,892	98,530,559
2. Trả trước cho người bán	132		4,811,362	425,932
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6,313,440	4,344,362
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(440,893)	(414,964)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**48,101,302**	**18,087,527**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	48,193,973	18,197,276
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(92,671)	(109,748)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4,352,710**	**2,116,927**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,580,315	1,171,614
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		929,987	535,336
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		842,408	409,978
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**604,421,135**	**603,695,926**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**582,021,719**	**580,090,029**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	476,130,893	494,509,350
- Nguyên giá	222		568,979,345	562,497,200
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(92,848,452)	(67,987,849)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	7,650,920	7,843,827
- Nguyên giá	228		8,865,671	8,781,340
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,214,751)	(937,513)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	98,239,906	77,736,852
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	**-**	**-**
- Nguyên giá	241		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**12,290,555**	**7,903,895**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10,836,221	6,260,923
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,454,334	1,642,971
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	229		-	-
V. Lợi thế thương mại	**269**		**125,409**	**143,324**
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**9,983,452**	**15,558,678**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	8,877,598	14,291,484
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	304,506	481,400
3. Tài sản dài hạn khác	278		801,348	785,794
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**280**		**786,414,186**	**773,281,567**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**496,262,309**	**496,345,288**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**197,507,782**	**210,854,823**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	61,762,850	75,366,746
2. Phải trả người bán	312		68,016,370	84,990,527
3. Người mua trả tiền trước	313		424,658	142,301
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	7,258,058	10,246,281
5. Phải trả người lao động	315		2,959,059	482,853
6. Chi phí phải trả	316	V.17	33,973,200	31,069,978
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	20,662,488	8,083,334
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,451,099	472,803
II. Nợ dài hạn	**330**		**298,754,527**	**285,490,465**
1.Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	289,415,172	279,520,817
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	54,275	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,852,674	1,848,265
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		199,335	249,168
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		7,233,071	3,872,215
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**289,232,184**	**276,088,987**
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**289,232,184**	**276,088,987**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		117,333,602	117,333,602
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77,037,828	77,037,828
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1,965,071)	(1,965,071)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1,034,287)	427,504
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21,683,463	17,374,910
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10,715,040	8,566,920
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		65,461,609	57,313,295
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	**439**		**919,693**	**847,292**
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**786,414,186**	**773,281,567**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:			-	-
VND			295,001,587,841	498,129,142,897
EUR			17,007.35	16,529.84
GBP			2.56	1,188.56
SGD			5,909.77	3,602.77
DZD			41,310,117.80	7,866,319.67
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHẠM TIẾN DŨNG

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 - 2011

ĐVT: USD

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Thuyết minh*	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	116,753,179	116,590,242	321,453,204	292,195,749
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	116,753,179	116,590,242	321,453,204	292,195,749
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	88,173,916	91,273,728	243,282,934	224,944,138
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		28,579,263	25,316,514	78,170,270	67,251,610
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,132,321	2,301,814	5,665,611	6,564,909
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	3,715,856	6,688,056	16,666,407	20,641,817
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2,563,755	4,205,174	10,000,151	12,772,688
8. Chi phí bán hàng	24		56,016	50,252	81,216	66,192
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,554,235	4,426,804	22,432,210	13,197,417
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16,385,477	16,453,216	44,656,048	39,911,093
11. Thu nhập khác	31		67,898	1,790,616	3,576,810	2,658,408
12.Chi phí khác	32		594,612	1,939,389	4,556,254	3,509,726
13.Lợi nhuận khác	40		(526,714)	(148,772)	(979,444)	(851,318)
14.Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		1,879,075	1,274,240	3,469,731	1,856,557
15.Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		17,737,838	17,578,684	47,146,335	40,916,333
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.31	2,260,765	1,738,263	5,456,585	4,862,464
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		(61,080)	12,532	204,752	22,657
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		15,538,153	15,827,889	41,484,998	36,031,212
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số			93,808	58,710	244,728	150,337
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			15,444,345	15,769,179	41,240,270	35,880,875
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			0.07	0.07	0.20	0.17

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHẠM TIẾN DŨNG

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 - 2011

ĐVT: USD

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**47,146,335**	**40,916,333**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		25,986,453	18,330,720
- Các khoản dự phòng	03		8,852	47,103
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		43,193	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,095,673)	(1,923,172)
- Chi phí lãi vay	06		10,000,151	9,890,385
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**78,089,311**	**67,261,368**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5,981,207	(58,472,791)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(29,996,697)	144,735
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		22,404,940	27,223,537
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(251,582)	(3,329,435)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(13,112,373)	(5,985,675)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6,406,066)	(6,136,576)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4,314,375)	(3,506,528)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**52,394,365**	**17,198,635**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(50,023,665)	(33,648,715)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	113,316
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2,000,000)	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		300,000	6,341,434
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,205,135	2,225,643
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(49,518,530)**	**(24,968,321)**

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(1,795,012)
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		65,800,152	17,439,946
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(69,447,688)	(18,546,008)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12,400,917)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(16,048,453)**	**(2,901,074)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(13,172,618)**	**(10,670,760)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**45,138,885**	**47,229,251**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3,585)	(2,097,760)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**31,962,682**	**35,755,178**

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHẠM TIẾN DŨNG

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Quý 3 - 2011

Chỉ tiêu	Phải nộp tại ngày đầu năm	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại ngày cuối kỳ
		Số phải nộp và những điều chỉnh do hợp nhất	Số đã nộp	
	USD	USD	USD	USD
Thuế	**10,246,281**	**50,951,100**	**53,939,323**	**7,258,058**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3,699,851	19,432,996	21,103,315	**2,029,531**
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1,321	1,321	-
Thuế xuất, nhập khẩu	2,861	164,762	167,219	**403**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,589,621	5,456,585	6,690,382	**2,355,824**
Thu trên vốn	-	-	-	
Thuế TNCN	1,258,926	12,263,115	11,932,901	**1,589,141**
Thuế tài nguyên	-	-	-	
Thuế nhà đất	-	-	-	
Thuế môn bài	-	-	-	
Các loại thuế khác	1,695,022	13,632,321	14,044,184	**1,283,159**
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
Lãi nước chủ nhà	-	-	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-	-	-
Tiền khí ẩm	-	-	-	-
Phí môi trường	-	-	-	-
Thu điều tiết	-	-	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	-
Tổng cộng	**10,246,281**	**50,951,100**	**53,939,323**	**7,258,058**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 **Đơn vị tính: USD**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh và sau đó chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Khoan

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước: 50,38%

+ Vốn góp của cổ đông: 49.62%

- Thông tin về Công ty con

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí	Lầu 8, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.	100%	100%
+	Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	KCN Đông Xuyên, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%
+	Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes	Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Q1, Tp. HCM	51%	51%

+	Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International (PVD - PTI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%
+	Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ ky thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi…

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/6/2011 và kết thúc vào ngày 30/9/2011.Đây là báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và các công ty thành viên.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 **Chế độ kế toán áp dụng:**

PV Drilling Corp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp

2 **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các qui định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

+ VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

+ VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

+ VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.

+ VAS 28: Báo cáo bộ phận

+ VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 **Hình thức kế toán áp dụng:**

PV Drilling Corp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 **Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khỏan đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

2 **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền;

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho

3 **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ**

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-10
Máy móc thiết bị	5-8
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	10-20

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào Công ty con khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát Công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của Công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của Công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn

- Phương pháp Lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào Nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phần bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chí phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Trong năm tài chính hiện hành PV Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do còn hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 *ĐVT: USD*

01- Tiền	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Tiền mặt	101,408	247,218
- Tiền gửi ngân hàng	21,299,965	21,470,740
- Tiền đang chuyển	-	-
-Tương đương tiền	10,561,309	23,420,927
Cộng	*31,962,682*	*45,138,885*

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)	969,556	1,356,412
Cộng	*969,556*	*1,356,412*

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	59,702	88,179
- Phải thu người lao động	25,285	42,177
- Phải thu khác	6,228,452	4,214,006
+ Tạm chi cho dự án TAD	4,956,187	2,968,456
+Phải thu khác	1,272,265	1,245,550
Cộng	*6,313,440*	*4,344,362*

04- Hàng tồn kho	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Hàng mua đang đi đường	202,041	3,744,720
- Nguyên liệu, vật liệu	4,433,348	13,061,896
- Công cụ, dụng cụ	11,724,809	100,509
- Chi phí SX, KD dở dang	8,673,162	517,502
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	22,720,717	137,937
- Hàng gửi đi bán	439,897	634,712
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	
- Hàng hóa bất động sản	-	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	*48,193,973*	*18,197,276*

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	
- Thuế GTGT được khấu trừ	929,987	535,336
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	*929,987*	*535,336*

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**15,329,027**	**541,661,532**	**2,469,111**	**3,028,807**	**8,722**	**562,497,200**
- Mua trong năm	39,621	7,376,236	44,781	295,895	15,713	**7,772,245.63**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	94,529	823,179	-	26,447	-	**944,154.88**
- Tăng khác	26,638	479,985	13,339	778	-	**520,740.06**
- CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	12,447	176,836	-	57,977	-	**247,259.62**
- CLTG chuyển đổi BCTC	303,575	1,890,772	68,654	65,990	279	**2,329,270.65**
- Giảm khác	8,254	165,220	56	4,935	-	**178,464.95**
Số dư cuối kỳ	**15,165,539.13**	**548,108,104.22**	**2,458,521.20**	**3,223,025.03**	**24,155.42**	**568,979,345.00**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**1,819,114.10**	**63,688,362.99**	**1,027,991.83**	**1,450,397.35**	**1,983.06**	**67,987,849.33**
- Khấu hao trong năm	700,393.75	24,271,551.98	222,892.85	511,512.00	2,813.42	**25,709,164.00**
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- CLTG chuyển đổi BCTC	18,196.00	173,444.00	2,121.00	569.00	-	**194,330.00**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	12,197.76	88,262.39	23,905.00	31,489.09	-	**155,854.24**
- CLTG chuyển đổi BCTC	63,975.75	681,526.40	38,400.54	38,286.53	170.60	**822,359.82**
- Giảm khác	5,952.00	58,488.00	56.00	181.00	-	**64,677.00**
Số dư cuối kỳ	**2,455,578.34**	**87,305,082.18**	**1,190,644.14**	**1,892,521.73**	**4,625.88**	**92,848,452.27**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
Tại ngày đầu năm	**13,509,913.30**	**477,973,169.25**	**1,441,119.63**	**1,578,409.46**	**6,738.68**	**494,509,350.32**
Tại ngày cuối kỳ	**12,709,960.79**	**460,803,022.04**	**1,267,877.06**	**1,330,503.30**	**19,529.54**	**476,130,892.73**

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:*

** Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:*

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	**6,121,918.00**	-	-	-	**1,056,646.00**	**1,602,775.57**	**8,781,339.57**
- Mua trong năm	-	-	-	-	84,139.28	-	**84,139.28**
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	366.34	-	366.34
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	174.19	-	174.19
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**6,121,918.00**	-	-	-	**1,140,977.43**	**1,602,775.57**	**8,865,671.00**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	**50,616.00**	-	-	-	**496,428.00**	**390,468.93**	**937,512.93**
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	277,288.52	-	**277,288.52**
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	50.45	-	50.45
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**50,616.00**	-	-	-	**773,666.07**	**390,468.93**	**1,214,751.00**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	**6,071,302.00**	-	-	-	**560,218.00**	**1,212,306.64**	**7,843,826.64**
Tại ngày cuối kỳ	**6,071,302.00**	-	-	-	**367,311.36**	**1,212,306.64**	**7,650,920.00**

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
	98,239,906	**77,736,852**
+ Giàn khoan TAD	95,317,563	76,404,638
+ Bộ Thiết bị Slickline số 4 (Part A)	-	318,059
+ Máy chuyển dòng cố định (Fixed diverter)	1,296,253	-
+ Hồ bơi và sàn thực hành Lifeboart	-	-
+ Bộ thiết bị mua mới TT Dịch vụ Hàng hải	-	-
+ Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	458,661	308,821
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	265,517	265,517
+ Máy bóp cáp và nong cần ống HĐ 39/PVDO/JEST/201	-	427,675
+ Thiết bị turbin	518,714	-
+Bộ thiết bị UCTD 2010 ROCLEAN	306,129	-
+ Công trình khác	77,069	12,142

13- Đầu tư dài hạn khác:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Đầu tư cổ phiếu	969,556	1,114,765
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	484,778	528,206
Cộng	***1,454,334***	***1,642,971***

14- Chi phí trả trước dài hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- CLTG trong giai đoạn XDCB chờ phân bổ	4,722,354	5,814,831
- Chi phí xây dựng giàn PVDII, PVD III	1,803,310	3,023,267
- Chi phí ống khoan giàn PVDI, PVD II	31,159	4,596,011
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2,320,775	857,375
Cộng	***8,877,598***	***14,291,484***

15- Vay và nợ ngắn hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Nợ dài hạn đến hạn trả	44,762,850	59,224,069
- Vay ngắn hạn	17,000,000	16,142,677
Cộng	**61,762,850**	**75,366,746**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Thuế giá trị gia tăng	2,029,531	3,699,851
- Thuế xuất, nhập khẩu	403	2,861
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,355,824	3,589,621
- Thuế thu nhập cá nhân	1,589,141	1,258,926
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	1,283,159	1,695,022
Cộng	***7,258,058***	***10,246,281***

17- Chi phí phải trả	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
-Lãi vay phải trả	1,692,151	4,804,373
-Chi phí phải trả khác	32,281,049	26,265,605
+Trích trước phải trả nhà thầu chưa phát hóa đơn	5,858,677	20,823,220

+Chi phí phải trả khác	26,422,371	5,442,384
Cộng	***33,973,200***	***31,069,978***

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***
- Kinh phí công đoàn	91,143	67,567
- Bảo hiểm xã hội	66,183	96,880
- Bảo hiểm y tế	2,690	9,258
- Bảo hiểm thất nghiệp	4,296	5,497
- Cổ tức phải trả	8,070,812	-
- Doanh thu chưa thực hiện	10,951,661	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,475,703	7,904,133
Cộng	***20,662,488***	***8,083,334***

20- Vay và nợ dài hạn	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***
a- Vay dài hạn	289,415,172	279,520,817
- Vay ngân hàng	289,415,172	279,520,817
Cộng	**289,415,172**	**279,520,817**

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	304,506	481,400
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**304,506**	**481,400**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6		7
Số dư đầu năm trước	**117,333,602**	**77,046,841**	**22,146,162**	**6,233,160**	**12,684,556**	**72,507**		**235,516,828**
Điều chỉnh đầu kỳ		(9,013)						(9,013)
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			47,363,119					47,363,119
- Tăng khác			168,551			354,996		
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Cổ phiếu quỹ							(1,965,071)	
- Lỗ trong năm nay								-
- Trích lập các quỹ			(12,212,516)	2,333,760	4,690,353			(5,188,403)
- CLTG chuyển đổi báo cáo			(152,021)					(152,021)
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm trước	**117,333,602**	**77,037,828**	**57,313,295**	**8,566,920**	**17,374,910**	**427,504**	**(1,965,071)**	**276,088,986**
Số dư đầu năm nay	**117,333,602**	**77,037,828**	**57,313,295**	**8,566,920**	**17,374,910**	**427,504**	**(1,965,071)**	**276,088,987**
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay			41,240,270					41,240,270
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái						(1,461,791)		(1,461,791)
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Cổ tức đã trả			(20,471,729)					(20,471,729)
- Cổ phiếu quỹ							-	-
- Lỗ trong năm nay								-
- Trích lập các quỹ			(12,620,227)	2,148,120	4,308,553			(6,163,553)
- Giảm khác		-						-
Số dư cuối kỳ này	**117,333,602**	**77,037,828**	**65,461,609**	**10,715,040**	**21,683,463**	**(1,034,287)**	**(1,965,071)**	**289,232,184**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	*Đầu năm*

- Vốn góp của Nhà nước	59,113,465	59,113,465
- Vốn góp của các đối tượng khác	58,220,137	58,220,137
Cộng	**117,333,602**	**117,333,602**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
* Số lượng cổ phiếu quỹ: không có

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	*Năm trước*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	117,333,602	117,333,602
+ Vốn góp tăng trong năm:		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm:	**117,333,602**	**117,333,602**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		
+ Trả cổ tức năm 2010	20,471,729	

d- Cổ tức

	Kỳ này	*Năm trước*
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		

đ- Cổ phiếu

	Kỳ này	*Năm trước*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	210,508,215	210,508,215
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	210,508,215	210,508,215
+ Cổ phiếu phổ thông	210,508,215	210,508,215
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	768,000	-
+ Cổ phiếu phổ thông	768,000	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	209,740,215	210,508,215
+ Cổ phiếu phổ thông	209,740,215	210,508,215
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu*

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu năm

- Quỹ đầu tư phát triển	21,683,463	17,374,910
- Quỹ dự phòng tài chính	10,715,040	8,566,920
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,451,099	472,803

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 3 - 2011	*Quý 3 - 2010*
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	*116,753,179*	*116,590,242*
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	116,753,179	116,590,242

	Quý 3 - 2011	*Quý 3 - 2010*
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	116,753,179	116,590,242
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hoá	-	14,727,686
- Doanh thu thuần dịch vụ khoan	67,852,693	60,778,126
- Doanh thu thuần dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	48,900,486	41,084,430

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	*Quý 3 - 2011*	*Quý 3 - 2010*
Trong đó:		
- Giá vốn hàng hoá đã bán	-	14,040,908
- Giá vốn dịch vụ khoan	56,916,364	44,631,899
- Giá vốn dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	31,257,552	32,600,921
Cộng	*88,173,916*	*91,273,728*

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	*Quý 3 - 2011*	*Quý 3 - 2010*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	499,794	352,635
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	541,617	1,949,179
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
- Lãi bán hàng trả chậm	-	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	90,909	
Cộng	*1,132,321*	*2,301,814*

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	*Quý 3 - 2011*	*Quý 3 - 2010*
- Lãi tiền vay	2,563,755	4,205,174
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	
- Lỗ bán ngoại tệ	-	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	936,658	2,482,882
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	
- Chi phí tài chính khác	215,443	
Cộng	***3,715,856***	***6,688,056***

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)	***Quý 3 - 2011***	***Quý 3 - 2010***
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,235,367	1,738,263
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	25,398	
Cộng	**2,260,765**	**1,738,263**

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 62)	***Quý 3 - 2011***	***Quý 3 - 2010***
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(60,479)	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(601)	12,532
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	
Cộng	**(61,080)**	**12,532**

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	***Quý 3 - 2011***	***Quý 3 - 2010***
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14,949,105	25,016,028
- Chi phí nhân công	20,555,428	12,796,410
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,774,693	7,391,519
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	44,627,077	41,837,114
- Chi phí khác bằng tiền	267,613	4,232,657
Cộng	**88,173,916**	**91,273,728**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đvt: VND

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	***Quý 3 - 2011***	***Quý 3 - 2010***
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	-	-

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	-	-

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: PV Drilling không có các khoản nợ tiềm tàng

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

3- Thông tin về các bên liên quan.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

5- Thông tin so sánh:

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

7- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2010 là USD/VND: 17941; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 30/9/2010 là USD/VND: 18932

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHẠM TIẾN DŨNG